Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8433.90.20

Mã HS	8433.90.20
Mô tả hàng hóa	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37 / - Bộ phận: / - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11.00 hoặc 8433.19.90
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 14:27:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84339020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13756
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13756
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13756
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13061
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13002
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13002
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13002
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13002
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13002
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13002
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13056
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13056
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13056
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13056

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13056
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13056
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13057
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13057
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13057
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13057
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13057
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13057
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13060
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13008
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13016
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13016
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13016
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13016
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13016
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13016
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13047
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13047
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13047
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13047
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13047
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13047
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13096
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13096
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13096
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13096

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13096
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13096
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13079
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13079
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13079
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13079
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13079
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13079
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13079
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13079
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13079
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13079
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13079
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13079
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13094
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13094
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13094
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13094
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13094
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13094
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13093
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13093
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13093
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13093
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13093
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13093

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13073
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13073
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13073
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13073
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13073
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13073
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13073
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13081
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13081
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13081
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13081
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13081
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13081
RCEP B	2022	2022	0	B!D13081
RCEP B	2023	2023	0	B!E13081
RCEP B	2024	2024	0	B!F13081
RCEP B	2025	2025	0	B!G13081
RCEP B	2026	2026	0	B!H13081
RCEP B	2027	2027	0	B!I13081
RCEP C	2022	2022	0	C!D13081
RCEP C	2023	2023	0	C!E13081
RCEP C	2024	2024	0	C!F13081
RCEP C	2025	2025	0	C!G13081
RCEP C	2026	2026	0	C!H13081
RCEP C	2027	2027	0	C!I13081
RCEP D	2022	2022	0	D!D13080

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13080
RCEP D	2024	2024	0	D!F13080
RCEP D	2025	2025	0	D!G13080
RCEP D	2026	2026	0	D!H13080
RCEP D	2027	2027	0	D!I13080
RCEP E	2022	2022	0	E!D13084
RCEP E	2023	2023	0	E!E13084
RCEP E	2024	2024	0	E!F13084
RCEP E	2025	2025	0	E!G13084
RCEP E	2026	2026	0	E!H13084
RCEP E	2027	2027	0	E!I13084
RCEP F	2022	2022	0	F!D13081
RCEP F	2023	2023	0	F!E13081
RCEP F	2024	2024	0	F!F13081
RCEP F	2025	2025	0	F!G13081
RCEP F	2026	2026	0	F!H13081
RCEP F	2027	2027	0	F!I13081
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12134
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12134
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12134
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12134

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8433.90 có 4 dòng thuế; dòng 8433.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11.00 hoặc 8433.19.90.	8433.90.10 Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm; 8433.90.30 Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10; 8433.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8433.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8433.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13756), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.